

BÌNH DIỆN XÃ HỘI CỦA NGỮ DỤNG HỌC TƯƠNG PHẢN

CÁC TỪ XUNG HỒ VÀ CÁC THÀNH NGỮ

NGUYỄN VĂN CHIẾN, NGUYỄN XUÂN HÒA

1. Sau khi những vấn đề quan trọng và những tư tưởng mới của nhà ngôn ngữ học người Thụy Sĩ F. de Saussure được nêu lên trong cuốn sách: "Cours de linguistique générale" [10] và của Robert Jakobson trong cuốn "Les sources manuscrites" [11], mấy thập kỷ liền của thế kỷ này, khuynh hướng nghiên cứu cấu trúc trong ngôn ngữ học đã phát triển mạnh ở nhiều nước Tây Âu và châu Âu. Đồng thời trong thời gian này cũng xuất hiện những trường phái ngôn ngữ học lớn trên thế giới (xem thêm phần 1). Bên cạnh những đóng góp lớn lao của cấu trúc luận phải nói rằng khuynh hướng nghiên cứu cấu trúc lúc, có chỗ đã đi tới cực đoan hạn chế: xem xét các sự kiện ngôn ngữ như một hệ thống siêu ngôn ngữ đóng kín. Một hệ thống chỉ biết có nó và của riêng nó. Mấy chục năm gần đây, giới ngôn ngữ học đã và đang cố gắng thoát ra khỏi "ngõ cụt", đưa ngôn ngữ về với môi trường của những sự kiện ngoài ngôn ngữ gắn bó chặt chẽ với nó. Con đường đi dựa trên một xu hướng nghiên cứu lý luận đã trở nên rõ ràng: Ngữ dụng học (Pragmatics).

Trong một ngành học có phạm vi nghiên cứu rộng hơn - khoa ký hiệu học (Semiologie), cũng do ảnh hưởng của F. de Saussure gợi ý và đề xướng [10], Ch. Morris [8] nhà triết học và ngôn ngữ học Mỹ đã làm nổi bật của ngữ dụng học bên cạnh cú học (Syntagmatics), nghĩa học (Semantics). Theo ông, ngữ dụng học nghiên cứu mối quan hệ giữa ký hiệu ngôn ngữ và người sử dụng ký hiệu ấy. Cú học nghiên cứu mối quan hệ giữa ký hiệu với ký hiệu, còn nghĩa học thì tập trung khảo sát mối quan hệ giữa ký hiệu và đối tượng, cái được ký hiệu.

Tài liệu ngôn ngữ học, cho đến thời điểm hiện nay đã làm sáng tỏ thêm rất nhiều nội dung và phạm vi cụ thể của từng phân nhánh trong ký hiệu học: Khảo sát mối quan hệ giữa ký hiệu với cú học đi đến xác lập cái tổ chức cấu trúc bên trong của ngôn ngữ với tư cách một phương tiện tiếp xúc cơ bản và quan trọng nhất của con người; khảo sát mối quan hệ giữa ký hiệu và đối tượng được ký hiệu, nghĩa học tập trung làm rõ những phương thức phản ánh hiện thực đặc thù của ngôn ngữ. Nhưng, đối với ngữ dụng học, tình hình lại không đơn giản. Trước hết, đúng như nhận xét của Mikheev ([13], tr. 176) "... ngữ dụng học như mối quan hệ giữa ký hiệu và người giải thuyết ký hiệu là một định nghĩa không rõ ràng, thực tế chưa chỉ ra được bản chất của mối quan hệ này ở bình diện ngôn ngữ học" (do chúng tôi nhấn mạnh).

Giữa ký hiệu và người sử dụng ký hiệu là mối quan hệ trong đó bao gồm một phức thể các hiện tượng tâm lý, sinh lý, vật lý và xã hội... Do vậy, đã xuất hiện, sau những đề nghị của Ch. Morris [8], những xu hướng nghiên cứu khác nhau trong ngữ dụng học.

"... Không phải chỉ có ngôn ngữ mới tạo nên một phức thể về thế giới..., mà còn là đời sống đưa ra những chìa khóa để hiểu biết nhiều hiện tượng ngôn ngữ học và lời nói" [12]. Đây là một lập luận đưa ra nghiên cứu ngôn ngữ học thoát khỏi cấu trúc luận đơn thuần, đồng thời, xác định một cách trung tâm nghiên cứu ngữ dụng học. Khuynh hướng này dường như gắn với cái mà F. de Saussure gọi là "ngôn ngữ học ngoại tại" (extralinguistique). Nhiều bộ môn nghiên cứu liên ngành ngôn ngữ học hiện nay trên tinh thần ấy: ngôn ngữ - dân tộc học, ngôn ngữ học - lịch sử, tu từ học, ngôn ngữ học - xã hội học...

Nhưng, xét ở phương diện ngôn ngữ và thiên về ngôn ngữ, thì thực chất, bao trùm lên toàn bộ quan hệ giữa ký hiệu ngôn ngữ và người sử dụng ký hiệu vẫn là nhân tố xã hội. Đây là nhân tố đạo. Mọi quan hệ như vậy mang đặc tính cộng đồng, những hành vi xã hội và tương tác xã hội đó, nhân tố khởi phát (điều hành mọi hành vi ngôn ngữ) lại là người sử dụng ký hiệu. Có thể hình diện xã hội của ngữ dụng học là nhằm vào việc làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ký hiệu và giải quyết ký hiệu như một phương thức trợ giúp cho mối quan hệ giao tiếp giữa những thành viên của cộng đồng. Bằng cách nào đó, những thành viên ấy có thể liên hệ với nhau qua những thành tố ngôn ngữ được quy định bởi những hành vi xã hội và tác động xã hội, những sách lược và những tác sử dụng ngôn ngữ...

2. Trong ngôn ngữ học hiện đại, bên cạnh cách miêu tả đơn ngữ luận, gần đây phát triển một xu hướng nghiên cứu mới dựa trên lý thuyết đa ngữ luận: Ngôn ngữ học đối chiếu - so sánh ngôn ngữ học tương phản - Contrastive linguistics). Ngành học này nghiên cứu hai hoặc hơn ngôn ngữ với nhiệm vụ tìm ra những nét khác biệt, bất đồng hình, phi đẳng cấu... của các ngôn ngữ đối chiếu trên những nét chung, giống nhau, đồng hình... của chúng. Mới đây ở Việt Nam đã bắt đầu xuất hiện xu hướng nghiên cứu này (xem [7], và những người khác).

Nghiên cứu tương phản ngôn ngữ dưới góc độ của lý thuyết ngữ dụng học, chúng ta hoàn toàn có thể tìm đến một cách tiếp cận ngôn ngữ vừa có ý nghĩa thực tiễn, vừa mang tính lý luận. Đó là ngữ dụng học - tương phản (Contrastive pragmatics). Nhiệm vụ của ngữ dụng học - tương phản là lập giá trị giao tiếp của những đơn vị ngôn ngữ ở phương diện cấu trúc - ngữ nghĩa trong những ngữ đối chiếu; 2) Nghiên cứu những phương tiện sử dụng khác nhau diễn đạt cùng một nội dung giao tiếp trong những ngôn ngữ đối chiếu (xem thêm [5]).

Nhiệm vụ thứ nhất bộc lộ rõ: các ngôn ngữ phân biệt với nhau do chỗ các đơn vị cấu trúc ngữ nghĩa của chúng không có cùng nhau giá trị giao tiếp như nhau. Vì vậy, số lượng các yếu tố, thành tố của các kiểu, lớp đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp xã hội cũng không giống nhau ở các ngôn ngữ đối chiếu.

Nhiệm vụ thứ hai bộc lộ rõ: các ngôn ngữ phân biệt với nhau do chỗ, trong cùng một tình huống giao tiếp, một hành vi xã hội cụ thể, lại có sự không đồng nhất ở việc lựa chọn, sử dụng các phương tiện giao tiếp ngôn ngữ, ở các quy tắc xã hội khác nhau quy định phương tiện giao tiếp ấy, sách lược sử dụng ngôn ngữ... đồng thời, cả việc có thể ở ngôn ngữ này tồn tại một tình huống giao tiếp bằng ngôn ngữ, trong khi ở ngôn ngữ đối chiếu khác thì không ...

Giá trị giao tiếp của một đơn vị ngôn ngữ là giá trị có được của đơn vị ngôn ngữ ấy trong tình huống giao tiếp. Giá trị giao tiếp của đơn vị ngôn ngữ, về cơ bản là dựa vào ý nghĩa ngữ dụng học nhưng lại không hoàn toàn đồng nhất với ý nghĩa này. Cụ thể hơn, giá trị giao tiếp của một đơn vị ngôn ngữ nào đó, một ký hiệu nào đó... được quy định bởi mối quan hệ và sự đối lập giữa đơn vị ngôn ngữ ấy, ký hiệu ngôn ngữ ấy ... với những đơn vị ngôn ngữ khác, ký hiệu ngôn ngữ khác trong một hệ thống giao tiếp cụ thể. Sự khác nhau giữa các ngôn ngữ đối chiếu về mặt này, nhất là trong nghiên cứu các tài liệu phiên dịch sẽ làm rõ hơn khái niệm "giá trị giao tiếp".

Trong nghiên cứu ngữ dụng học, tình huống giao tiếp là một khái niệm quan trọng. Để hiểu hoàn cảnh ngôn ngữ cụ thể trong giao tiếp xã hội; ở đây, xuất hiện các đơn vị giao tiếp, các giá trị giao tiếp, các phương tiện giao tiếp ngôn ngữ... và đồng thời cũng xác định và quy định luôn luôn những dụng hiện thực hóa của tình huống giao tiếp chính là những câu hỏi: ai nói? nói gì? nói với ai? nói gì? nói như thế nào? ở đâu? nói lúc nào? ...

thể minh họa cho nội dung của ngữ dụng học - tương phản bằng việc khảo sát hai kiểu ký
n ngữ đặc trưng: Các từ xưng hô và các đơn vị thành ngữ.

3. Các từ xưng hô trong cách nhìn của ngữ dụng học tương phản

1. Tên gọi "từ xưng hô" cho thấy: chính bản thân thuật ngữ này không có "chỗ đứng" trong ký
c cú học và nghĩa học. Đây không phải là những đơn vị thuần túy của hệ thống - cấu trúc ngôn
ng chứng là sự tồn tại những ngôn ngữ, trong đó lớp từ xưng hô chứa đựng một tập hợp các
khác nhau, rất phong phú và đa dạng.

Từ xưng hô chỉ có thể được định nghĩa trong hoạt động giao tiếp, trong mối quan hệ trực
ra những người giải thuyết ký hiệu và bản thân ký hiệu ngôn ngữ. Đó là những từ được "rút
trong hệ thống ngôn ngữ, dùng để xưng hô (biểu thị các phạm trù xưng hô nhất định) và giao
hội. Do vậy, có thể đưa lớp từ này ra thành một ví dụ điển hình cho sự phân tích khía cạnh xã
ng ngữ dụng học tương phản.

2. Giữa Tiếng Việt và Tiếng Nga có những nét khác biệt cơ bản trong hệ thống các từ xưng

Tiếng Việt, trong hoạt động giao tiếp, từ xưng hô là một tập hợp rộng lớn bao gồm nhiều từ
ác nhau: Các đại từ nhân xưng thực thụ (tao, ta, mày, nó, hắn...). Các yếu tố đại từ hóa thuộc
trình độ tích hợp khác nhau (xem [16]) (những danh từ chỉ người, thân thể người: tôi, tớ,
những danh từ chỉ người bị đại từ hóa ở trình độ nhất định: nàng, thiếp, chàng, người, Người,
... Những danh từ chỉ quan hệ thân tộc: cụ, ông, bà, bác, cô, chú, anh, chị, em, cháu, con..., các
được danh hóa: lão, các từ chỉ nơi chốn: đây, đấy, đằng ấy...; danh từ *đồng chí*; tên riêng của
... Các từ chỉ học hàm, học vị, tước hiệu... Nhiều đại từ nhân xưng Tiếng Việt vốn là những yếu
mượn gốc Hán và gốc Pháp: thi, y, chúng; moa, toa. Nhiều danh từ xưng hô cũng vậy: huynh
ca, đại huynh, tiên sinh, tiểu đệ...

tham gia vào hệ thống các từ xưng hô, tiếng Nga, về cơ bản, chỉ là các đại từ nhân xưng, số
ít. Bên cạnh đó cũng xuất hiện những danh từ. Song đây là những đơn vị xưng hô khác với
đơn vị xưng hô tương ứng của Việt ngữ. Các cách xưng hô bằng tước hiệu, học hàm, học vị,
h thái xưng hô bằng tên riêng của người. Ở tiếng Nga chỉ là những hình thái giao tiếp trong hô
ngữ chứ không hề đứng ở vị trí của các đại từ trên tuyến tính như ở Việt ngữ.

Trong các từ xưng hô của tiếng Việt những danh từ chỉ quan hệ thân tộc chiếm một số lượng
hoàn toàn có ý nghĩa ngữ dụng khác với các từ chỉ quan hệ thân tộc của tiếng Nga.

Ở Tiếng Việt nếu xét các từ *anh, chị, em...* như những ký hiệu đơn thuần của hệ thống - cấu
ngôn ngữ thì đây chỉ là những ký hiệu danh tính biểu thị người trong quan hệ gia đình tương ứng
ứng hình thái Nga ngữ *brat, sestra...* Song trong hoạt động giao tiếp, xưng hô các từ chỉ quan hệ
Việt không chỉ đơn thuần có ý nghĩa của từ thân tộc - gia đình mà còn biểu thị những người
gia hội thoại không hề có quan hệ gia đình. Trong Tiếng Nga tình hình xảy ra khác hẳn.

Trong hội thoại nói chung ở nhiều ngôn ngữ xuất hiện những tình huống giao tiếp, ở đây người
ôn luôn có thái độ đánh giá chủ quan về người cùng đối thoại. Thái độ này được xác lập trên
g cách xã hội giữa người nói và người đối thoại: tuổi tác, địa vị xã hội, nghề nghiệp, giới tính,
ó thân quen về tình cảm... Từ đó buộc người nói phải lựa chọn những đơn vị xưng hô phù hợp
t. thực hóa thái độ của mình trong giao tiếp bằng ngôn ngữ. Và ở đây đã hình thành một phạm
ôn : gữ: phạm trù lịch thiệp với những thành tố đôi lập: lịch thiệp (kính trọng; trung hòa)/

không lịch thiệp (thân mật, suông sã; thô bỉ).

Đề biểu thị phạm trù này tiếng Nga đã sử dụng một phương thức đặc thù: các hình thái đã nhân xưng ngôi thứ hai ty và vy vốn biểu thị phạm trù số của đại từ lại được chuyển sang ghi nhận đối lập khinh / trọng.

Ở tiếng Việt tình hình khác hẳn. Để thực hiện thể đối lập phạm trù này, ba ngôi của đại từ xuất hiện các hình thái xưng hô thuộc nhiều lớp từ loại khác nhau với số lượng lớn. Đây là những hình thái xưng hô hoàn toàn tương đương với vy và ty trong tiếng Nga nhưng chúng lại có những trị giao tiếp khác. Điều này được bộc lộ rõ khi phiên dịch các văn bản từ Tiếng Nga ra tiếng Việt.

Trong bài thơ *Ngài và anh, cô và em* (ty I vy) thi hào Nga A. S. Puskin đã dựng lại một hướng giao tiếp xã hội điển hình: đó là sự chuyển đổi cách xưng hô vy và ty tùy theo mức độ thay tình cảm và thái độ ứng xử với người đối thoại. Bài thơ liên quan đến một tình tiết thú vị đưa đến ra đời của bài thơ. Cô con gái "rượu" của vị Chủ tịch Viện Hàn lâm nghệ thuật ở Pêtécbuva, Puskin thường hay lui tới, một hôm lỡ miệng gọi nhầm nhà thơ bằng *anh* khiến nhà thơ trẻ bối rối xao xuyến. Nhà thơ chắc rằng "quen nhau nay đã nên thương" cho nên nàng mới chuyển cách xưng hô như vậy và Puskin đã hạ bút viết bài thơ hôm sau đem đến tặng nàng, trong đó nhà thơ đã sử dụng khá đắt các hình thái xưng hô ty và vy: *Pustoe vy serdechnym ty - Ona, obmolvjas, zamenila* (Nói một cách đổi tiếng *Ngài* (= vy) trống rỗng - thành tiếng *Anh* (= ty) thân thiết đậm đà - Bản dịch của Thúy Toàn).

Trong tình huống giao tiếp cụ thể với các hình thái xưng hô vy và ty trong văn bản, người nói có thể lựa chọn nhiều biến thể Việt ngữ tương ứng (Vy = ông, ngài, bác...; ty = mày, anh, đại ca, chàng... (đối với đàn ông); ty = chị, em, cô em, nàng... (đối với cô gái)). Song nếu dựa vào tình huống giao tiếp cụ thể trong đó bao gồm một tổng thể phức hợp các nhân tố xã hội và tâm lý như tình huống Puskin miêu tả thì chỉ có thể tìm thấy một hình thái Việt ngữ tương ứng với vy hoặc ty.

Như vậy, xét ở góc độ tương phản hai hệ thống ngôn ngữ các hình thái xưng hô Việt ngữ là hoàn toàn có giá trị giao tiếp khác với các hình thái xưng hô vy và ty trong tiếng Nga. Và sự khác biệt đã khiến cho việc phiên dịch văn bản Nga - Việt ở phạm vi các đại từ nhân xưng và những từ xưng hô trở thành một vấn đề khá lý thú và đáng được lưu ý trên phương diện ngữ dụng học.

Bao trùm lên tất cả những tình huống giao tiếp và cách lựa chọn các từ xưng hô trong giao tiếp người Việt luôn luôn tuân theo một quy ước xưng hô: "Xưng là phải khiêm, hô là phải tôn" (xem tr. 62-73; và [1], tr. 148) và thực hiện hai kiểu xưng hô: xưng hô tương xứng và xưng hô không tương xứng. Trong gia đình kiểu thứ nhất là bắt buộc; ngoài xã hội kiểu thứ hai có thể xảy ra, thậm chí, hiện nay, đang trở nên phổ biến (về chi tiết xem: [1] và [16]). Đây là một đặc điểm tương đối khác biệt giữa tiếng Việt với tiếng Nga và nhiều ngôn ngữ châu Âu.

4. Các đơn vị thành ngữ trong cách nhìn của ngữ dụng học tương phản

4.1. Trước hết, trong hệ thống - cấu trúc ngôn ngữ, thành ngữ thuộc về kiểu ký hiệu trung gian giữa các ký hiệu của cấp độ từ và các ký hiệu của cấp độ câu. Về mặt nội dung ý nghĩa, thành ngữ có giá trị chức năng như một từ, có thể thay thế cho từ về phương diện định danh. Về mặt hình thức (chức năng ngữ pháp) thành ngữ có cấu tạo như một tổ hợp từ, một câu; Trong nhiều trường hợp chúng được xác lập như một phán đoán lôgic hoàn chỉnh.

Đây là một đơn vị ngôn ngữ đặc trưng có những đặc điểm khu biệt với tất cả những đơn vị ngôn ngữ khác, và nhờ vậy, nó trở thành một hiện tượng khá tiêu biểu trong nghiên cứu ngữ dụng học

ngữ dụng học tương phản nói riêng.

Thông thường một đơn vị thành ngữ có 2 kiểu ý nghĩa: 1. Nghĩa trực tiếp của thành ngữ; 2. Nghĩa thành ngữ (ý nghĩa đặc ngữ). Nghĩa thành ngữ được nhận biết từ ý nghĩa trực tiếp của nó (ý nghĩ ra từ các yếu tố cấu tạo thành ngữ có giá trị định danh đơn thuần, thông báo các sự kiện được). Nghĩa thành ngữ (đặc ngữ) không phải là số cộng đơn thuần ý nghĩa của các yếu tố thành ngữ (xem thêm [4]). Vậy, cái gì là chất "xúc tác" cơ bản kết gắn nghĩa trực tiếp của ngữ với hiện thực được diễn đạt bằng ngôn ngữ để tạo nên thành ngữ. Theo chúng tôi đây sự liên tưởng, so sánh - tương đồng trong quá trình tư duy - ngôn ngữ. Một hiện thực khách quan nhận biết: *Ếch ngồi đáy giếng*, và được ghi nhận lại bằng hình thức ngôn ngữ: "Ếch - đáy - giếng". Trong quá trình tạo nên thành ngữ, hiện thực được miêu tả và được nhận xét theo kinh nghiệm của người sử dụng ngôn ngữ đã mang một "dấu ấn" của nhận thức: con ếch ngồi đáy giếng hẹp, thì khó mà thấy được hết cả bầu trời rộng. Đồng thời, ở đây xuất hiện sự liên tưởng tới những hoạt động, hành vi, đặc tính... của con người: người có tầm nhìn và sự hiểu biết hạn hẹp, chủ quan... cũng vậy. Kết quả của quá trình trên, chúng ta thu được một thành ngữ có ý nghĩa tương phản.

Hiện tượng sự kiện ngôn ngữ được hiện thực hóa dưới dạng thành ngữ bao giờ cũng nhằm tới hai mục đích: cái gì được nêu lên? và cái ấy được diễn đạt như thế nào? Chính mục đích thứ hai làm thành ngữ của ngôn ngữ học của thành ngữ, khiến nó trở thành một kiểu ký hiệu khu biệt với nhiều ký hiệu khác liên quan trực tiếp tới người giải thuyết ký hiệu trong giao tiếp. Cách diễn đạt bằng thành ngữ hiện sắc thái "bình giá" của người giải thuyết ký hiệu. Một khái niệm, một phán đoán logic có thể diễn đạt, phản ánh và hiện thực hóa bằng một hình thái ngôn ngữ như "tử" và những "kết quả" (chẳng hạn; về đặc trưng các giai tầng xã hội, tiếng Việt có những từ như: "giàu", "nghèo", "đẹp", "hèn mọn"... những kết hợp từ: "rất giàu", "rất sang trọng", "rất nghèo", "quá nghèo", "quá đẹp"... nhưng nếu nó được diễn đạt bằng hình thái thành ngữ tương đương thì ở đây những khái niệm trên lại mang thêm một sắc thái cao hơn nữa: sự bình giá nhằm đưa mục đích giao tiếp đạt tới cao hơn (chẳng hạn: "Cành vàng, lá ngọc", "Khố rách, áo ôm...") Diễn đạt bằng thành ngữ là những liên tưởng cụ thể và bản thân sự liên tưởng ấy đã tạo ra những sắc thái riêng biệt trong ngôn ngữ bằng thành ngữ. Do vậy, thành ngữ thường xuất hiện trong lời ăn, tiếng nói hàng ngày của dân chúng và là một kiểu đơn vị phổ biến của phong cách khẩu ngữ.

3. Mỗi một ngôn ngữ đều chứa đựng một hệ thống thành ngữ đặc thù nếu so sánh nó với hệ thống thành ngữ của những ngôn ngữ khác. Tính đặc thù của thành ngữ dân tộc trước hết thể hiện ở tính "không thể sao phỏng" của các thành ngữ dân tộc, do những cách liên tưởng, so sánh - tương đồng - khác nhau trong việc chia cắt hiện thực khách quan ở các ngôn ngữ bằng thành ngữ, ở tư duy, kiểu bình giá các sự kiện ngôn ngữ, ở tổ chức kết cấu, hình thức ngữ pháp của các đơn vị thành ngữ, ở số lượng các đơn vị thành ngữ (xem [14], tr. 69; và [9]).

Tính đặc thù của một hệ thống thành ngữ bao giờ cũng có mức độ, nếu nhìn nhận theo quan hệ tương phản ngôn ngữ. Ở những ngôn ngữ càng xa nhau về loại hình và khu vực địa lý, thì tính tương đồng thông thường là đậm nét (nghĩa là ở đây xuất hiện nhiều nét khác nhau về thành ngữ); ở những ngôn ngữ càng gần nhau, cùng nhau về loại hình và khu vực địa lý, thì tính đặc thù thường mờ nhạt là ở đây xuất hiện ít những nét khác biệt, và lại có nhiều những nét giống nhau) ([3] và

hệ thống toàn bộ vấn đề nêu trên mới chỉ dừng lại ở cách nhìn nhận của ngôn ngữ học tương phản ngôn ngữ. Đối với các thành ngữ, ở ngữ dụng học tương phản, theo chúng tôi có những nhiệm vụ cụ thể ứng với vấn đề cụ thể sau đây.

4.4. Ngữ dụng học tương phản các đơn vị thành ngữ có thể nhằm tới:

1. Xác lập các giá trị giao tiếp của những đơn vị thành ngữ trong những ngôn ngữ đối khác nhau.

2. Xem xét sự hoạt động của các phương tiện diễn đạt bằng thành ngữ ở cùng một ngôn ngữ giao tiếp trong những ngôn ngữ đối chiếu khác nhau.

Một hệ thống thành ngữ bao gồm các đơn vị thành ngữ có ý nghĩa khác nhau nằm trong mối quan hệ và liên hệ hệ thống. Mỗi một thành ngữ có được giá trị của mình nhờ sự đối chiếu với những thành ngữ khác và tất cả những thành ngữ còn lại của hệ thống. Tuy nhiên, trong hoạt động giao tiếp, trong những tình huống nói năng cụ thể, việc người sử dụng ngôn ngữ lựa chọn những đơn vị thành ngữ nào là tùy thuộc vào mục đích giao tiếp, vào những tình huống nhất thời. Đó là thể hiện của những kế hoạch xã hội, những quy tắc và chiến lược sử dụng ngôn ngữ bằng thành ngữ. Mỗi một thành ngữ trong giao tiếp sẽ có được giá trị giao tiếp riêng của nó. Và giữa các ngôn ngữ đối chiếu các thành ngữ sẽ khác nhau ở những giá trị giao tiếp khác nhau của chúng. Hiện tượng này thể hiện rõ trong quá trình tìm chọn và chuyển dịch các thành ngữ tương đương từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, với thành ngữ *gde sobaka zaryta* có thể tìm thấy ít nhất hai thành ngữ tương đương về ý nghĩa trong tiếng Việt:

1. Mẩu chốt vấn đề là ở đó.
2. Tở con chuồn chuồn là ở đó.

nhưng giá trị giao tiếp của thành ngữ tiếng Nga nói trên lại khác với 2 thành ngữ Việt tương ứng.

Nếu như ở một tình huống giao tiếp nào đó, đặc biệt là đối với những người có học thức, không khí tranh luận nghiêm trang, hay trong phong cách sách vở, thì thành ngữ *gde sobaka zaryta* có thể được chuyển dịch thành "mẩu chốt vấn đề là ở đó". Còn thông thường ở những tình huống giao tiếp xã hội khác, trong lối nói bình dân, không sách vở..., có thể chuyển dịch thành ngữ Nga này bằng thành ngữ "tở con chuồn chuồn là ở đó".

Từ cách nhìn nhận này, trong phạm vi một hệ thống thành ngữ, chúng ta có thể cho rằng, những hiện tượng đồng nghĩa (hay gần nghĩa) thành ngữ chỉ nên coi là những biến thể đồng nghĩa (hay gần nghĩa) trong hệ thống - cấu trúc ngôn ngữ. Thực tế, đây là những thành ngữ khu biệt trong giao tiếp xã hội. Nhiệm vụ của ngữ dụng học tương phản là phải chỉ ra những sự giống nhau đặc biệt là những sự khác nhau giữa các thành ngữ của những ngôn ngữ đối chiếu ở các giá trị giao tiếp, ở nhóm các thành ngữ đồng nghĩa, gần nghĩa nhưng có những tình huống giao tiếp riêng biệt, tương ứng với mỗi một biến thể thành ngữ trong nhóm thành ngữ đó.

Với nhiệm vụ thứ hai, có thể làm rõ hơn. Cùng một nội dung giao tiếp, ở ngôn ngữ này (A) thể hiện một tình huống giao tiếp bằng thành ngữ, còn ở ngôn ngữ khác (B) thì lại không hoặc ngược lại. Chẳng hạn, ở tiếng Việt thành ngữ "Rõng đến nhà tôm" được sử dụng trong những tình huống giao tiếp: Thái độ của chủ nhà (cũng là người nói thành ngữ này) đối với người đến thăm là thái độ tự nhiên ngỡ ngàng vì nghĩ rằng, người đến thăm không bao giờ, hay rất ít khi đến thăm mà lại chèn lệch về địa vị xã hội (hay vì một lý do gì đó) nay đột nhiên xuất hiện. Ở trường hợp này thành ngữ tiếng Nga không tìm thấy hình thái tương đương, bởi là ở đây hoàn toàn không xảy ra tình huống giao tiếp bằng thành ngữ trên. Trong đối chiếu ngôn ngữ ở bình diện ngữ dụng học cần lưu ý đến những khoảng trống ngôn ngữ này (xem thêm [14]).

5. Ngữ dụng học tương phản là một cách tiếp cận mới trong ngôn ngữ học hiện đại, nh

học này không chỉ giới hạn trong những vấn đề đã trình bày; Hơn nữa, đối tượng khảo sát đối với xu hướng đang nghiên cứu cũng không phải chỉ dừng lại ở hai lớp đơn vị được xem xét xưng hô và các thành ngữ.

ng phạm vi bài báo, chúng tôi mới chỉ trình bày một số ý tưởng ban đầu, nêu lên một vài vấn đề đáng chú ý là quan trọng. Hy vọng rằng ý tưởng đã nêu sẽ được nghiên cứu tiếp tục và mở rộng trong những bài tiếp sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Tài Cẩn: *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại H.*, 1975.
- Nguyễn Văn Chiến: *Các lớp yếu tố chỉ người trong hệ thống đại từ nhân xưng ngôn ngữ Đông Nam Á. Trong sách: "Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á". H.*, 1988.
- Nguyễn Văn Chiến, Phạm Thành: *Ngôn ngữ học đối chiếu và vấn đề dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Tạp chí khoa học DHTH Hà Nội, N3*, 1988.
- Nguyễn Xuân Hòa: *Về bản chất thành ngữ đối điệp âm dạng Ax + Ay. Trong sách: "Vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. H.*, 1986.
- Nguyễn Xuân Hòa: *Nghiên cứu tương phản các ngôn ngữ trong giảng dạy ngoại ngữ. Tạp chí khoa học "Ngoại ngữ", DHNN Hà Nội, N2*, 1989.
- Trần Trọng Kim: *Việt nam văn phạm. Sài Gòn*, 1940.
- Đỗ Quang Thiêm: *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ. H.*, 1969.
- Morris Ch., *Signs, Language and behaviour*, N. Y., 1955. Dẫn theo: Bohumil Palæk. *Lingvistické články II. sv. 1. Praha*, 1979.
- Nguyen Van Chien, Duong Xuan Cuong: *Cultural relations between Vietnam and Thailand through expressions. International studies centre institute of foreign affairs. Bangkok, Thailand*, 1989.
- F. de Saussure: *Cours de linguistique générale. Genève. Paris*. 1916.
- Robert Godel: *Les sources manuscrites du cours de linguistique générale de F. de Saussure. Genève. Paris*. 1957.
- Artijunova N. D., Paducheva E. V.: *Istoki problemy i kategría pragmatiki. Trong sách "Voprosy v zarubezhnoi lingvistike" M.*, 1985.
- Mikheev A. V.: *Kontrastivnaja pragmatika (Sociativnye aspekty). Trong sách: "Sopostavitel'naja lingvistika i obuchenie nerodnomu jazyku. M.*, 1987.
- Nguyen Xuan Hoa: *Sopostavlenie russkoi i Vietnamskoi frazeologii s uchetom kultural'nogo svoeobrazija, Vietnamskaja rusistika. Vyp. N3-1988*.
- Zasorina L. N.: *Vedenie v strukturnuju lingvistiku. M.*, 1974.
- Nguyen Van Chien: *Typologické vlastnosti oz v jazycing jihovýchodní asie a sytem oz vietnamskiny v konfrontan se systemy oz Khomerstirv a Laostiny. Praha*, 1986.